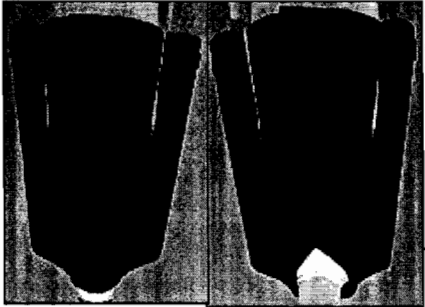


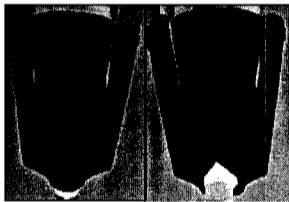
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:	G15-097C	款式說明: 女裝外套	制表人: 阿草	日期: 2016/07/09	文件編號:
參考雷同款:					
生產車縫時間: 2802 特車組時間: 289			總時間: 3091		
生產出數: 10.28			特車組出數: 99.7		
			IE 總出數: 9.32		
照片					

PPIC 主管:

2016/7/9

作業別時間明細表

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT: 10.28
VN IE OUTPUT: 10.28

STYLE NC 616-092C
DATE: 9/7/2016

Mã công đoạn	工程名称	Cấp	Hợp đồng	Thời gian	Đơn giá	Số lượng	Mẫu chính	
							Thần trước	Mẫu chính
01	Chập nẹp (bìa mẫu)	B		75	660.0	384		
02	Chập nẹp, sửa lộn	B		48	422.4	600		
03	Là nẹp, gấu TT	B		46	404.8	626		
04	SD nẹp TT, dập nẹp*2	C		36	298.8	800		
05	SD sườn TT*2	C		25	207.5	1152		
06	Là méch vị trí TT*2	B		17	135.5	1694		
07	Mí dập vào kết túi*2	B		30	239.1	960		
08	Bố túi bằng máy*2	B		42	334.7	686		
09	Bố túi bằng tay*2	C		25	185.5	1152		
10	Là miếng túi TT*2	B		17	135.5	1694		
11	Chấn túi 2 đầu*2	A		45	377.6	640		
12	Can kết túi TT*4	B		48	382.6	600		
13	Điều miếng túi, sd	A		75	629.3	384		
14	Quay sườn đáy túi*2	B		46	366.6	626		
15	Can chập sườn TT	B		53	422.4	543		
16	Điều sườn TT 1/4	B		47	374.6	613		
17	Là rẽ sườn TT, là gấp gấu TT	B		42	334.7	686		
18	SD sườn TT*2	C		15	111.3	1920		
19	Can chập sườn TT	B		30	239.1	960		
20	Điều sườn TT 1/4	B		25	199.3	1152		
21	Can chập sườn vai	B		85	677.5	339		
22	Là sườn vai, là gấp gấu	B		37	294.9	778		
23	Tra cổ, ghim dây treo cổ*1	A		91	763.5	316		
24	Can dập nẹp vào dập cổ, tra cổ lót	A		78	654.4	369		
25	Là rẽ vòng cổ + là rẽ dập nẹp	B		30	239.1	960		
26	Ghim vòng cổ chính lót	B		67	534.0	430		
27	Tra tay	A		105	881.0	274		
28	Lồng lót nẹp + cổ	A		105	881.0	274		
29	Lồng kết gấu tay, ghim*10	A		101	847.4	285		
30	Chập nẹp, ghim*6 và dập nẹp*1	A		105	881.0	274		
31	Lộn áo	C		40	296.8	720		
32	Mí bụng tay	B		30	239.1	960		
33	Điều nẹp, cổ 1/4	B		102	812.9	282		
34	SD bố khuy nẹp*6, vị trí cúc nẹp*12	C		48	356.2	600		
35	Bố khuy nẹp, di bộ*6	B		56	446.3	514		
XZ	Thần trước	C		90	667.8	320		
Hết * 4+2								
Thần sau * 4+2								
A01	SD sườn TT*4	C		40	296.8	720		
A02	SD sườn TT*2	C		10	74.2	2880		
A03	Can chập sườn sau	B		28	223.2	1029		
A04	Can chập sườn TS	B		53	422.4	543		
A05	Điều sườn TS 1/4	B		47	374.6	613		
A06	Can chập sườn TS	B		30	239.1	960		

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

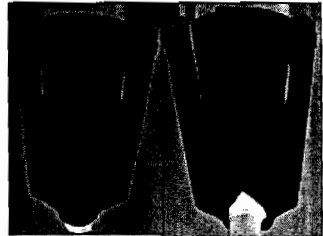
STYLE NC 616-092C

DATE: 9/7/2016

TAIPEI IE OUTPUT: 10.28

VN IE OUTPUT: 10.28

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	時間	單件	日產量
A07	后披肩明线1/4	Điều cầu ngực TS 1/4	B	平车	25	199.3	1152
A08	后中腰开及腰后切及后下摆,后领圈	Là rẽ giữa sau, sườn TS, gấp gấu TS, mvc	B	手烫	42	334.7	686
B01	袖牌模板暗线	Can cháp cả tay bìa mẫu	B	平车	40	374.0	720
B02	修袖	Sửa lộn cả tay	C	平车	38	326.8	758
B03	烫平	Là cả tay	B	手烫	36	336.6	800
B04	袖牌明线1/4	Điều cả tay 1/4	B	平车	42	392.7	686
B05	袖牌划号*2	SD cả tay*2	C	手工	10	86.0	2880
C01	袖子划号*4	SD tay*4	C	手工	42	361.2	686
C02	袖切开暗线	Can cháp sườn tay	B	平车	48	448.8	600
C03	袖切开双针明线	Điều sống tay 1/4	B	平车	41	383.4	702
C04	烫袖切及折袖口	Là sống tay, gấp gấu tay	B	手烫	37	346.0	778
C05	贴袋牌及固定各划号	Dán cả tay, ghim, sd	B	平车	39	364.7	738
C06	袖底缝暗线	Quay tròn tay	B	平车	43	402.1	670
C07	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B	手烫	26	243.1	1108
C08	烫袖山	May dùm tay	B	平车	21	196.4	1371
D01	领子车模板暗线	Can cháp sống cổ bìa mẫu	B	平车	28	223.2	1029
D02	领子划号*1	SD miệng cổ*1	C	手工	18	133.6	1600
D03	领子切边*1	Chém sống cổ*1+ lộn	C	切边	25	185.5	1152
D04	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	21	167.4	1371
D05	接,车挂衣耳划号各剪*1	May dây treo, sd ,cắt*1	B	平车	17	149.6	1694
D06	后领划号*1	SD dáp cổ*1	C	手工	10	83.0	2880
D07	后领贴车模板压线	May móc vào dáp cổ	B	平车	36	316.8	800
E01	后肩中暗线	Can cháp giữa sau lốt	B	平车	21	167.4	1371
E02	后肩活折固定及边缝标固定	Ghim lỳ giữa sau, ghim móc sườn lốt	B	平车	23	183.3	1252
E03	里肩边缝暗线	Can cháp sườn vai lốt	B	平车	46	366.6	626
E04	里前切开,袖底暗线	Can cháp sống, tròn tay lốt	B	平车	44	350.7	655
E05	里上袖暗线	Tra tay lốt	B	平车	72	573.8	400
E06	烫里布	Là lốt	B	手烫	35	279.0	823
TOTAL					3091	25,539	9,32



作业别	车缝(秒)	车缝(秒)	串价
(Cắt công đoạn)	Chuyên may	Chuyên dùng	Đơn giá
平车作业	2049		
取料车作业	0		
特翻车作业	0	241	1378
(chũng)			
手烫作业	344		
(lã)			
手工作业	409	48	356
(lãm bằng tay)			
合计工时(秒)	2802	289	
出数(件)	10.28	99.7	23,805
总计件数(秒)	3091		9.32